

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BẾN CÁT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2020/DS-ST
Ngày: 20-11-2020
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lại Thị Ngọc Bích

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thắm;

Bà Nguyễn Kim Lý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 216/2020/TLST-DS ngày 18/6/2020 về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2020/QĐXXST-DS ngày 13/10/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2020/QĐHPT-DS ngày 02/11/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng T.

Địa chỉ trụ sở: Số 89, L, phường L, quận Đ, Thành phố H.

Địa chỉ liên hệ: Tầng 1, số 96 C, Phường 4, Quận 3, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Ngọc T, sinh năm 1995, chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ.

Là người đại diện theo ủy quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 10/6/2020. Có mặt

- Bị đơn:

1. Ông Lê Văn T1, sinh năm 1963. Có mặt

2. Bà Lê Thị N, sinh năm 1964. Vắng mặt

Cùng địa chỉ thường trú: Xã T, huyện Đ, tỉnh C; cùng địa chỉ tạm trú: Tổ 7, ấp T, xã A, thị xã B, tỉnh B.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đoàn Thị Cẩm T2; địa chỉ thường trú: Khu phố 9, phường C, thị xã B, tỉnh B. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 10/12/2019 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê N Tuấn trình bày:

1/ Ngày 17/12/2016, Ngân hàng T và ông Lê Văn T1, bà Lê Thị N đã ký Hợp đồng tín dụng số LN1612130005837/SGN/HĐTD với nội dung: Ngân hàng T cho ông T1, bà N vay số tiền 512.000.000 đồng; mục đích vay: Mua chiếc xe ô tô Do Thanh HD99 thùng bạt mui bạt mới 100%. Thời hạn vay: 60 tháng tính từ ngày 19/12/2016 đến ngày 19/12/2021. Lãi suất: 9.8%/ năm cố định trong 12 tháng đầu tiên.

Ngày 17/12/2016, Ngân hàng T đã giải ngân cho ông T1, bà N theo Khế ước nhận nợ số 01/ LN1612130005837/SGN/HĐTD với số tiền 512.000.000 đồng theo đúng yêu cầu của khách hàng và phù hợp với Hợp đồng tín dụng số LN1612130005837/SGN/HĐTD.

Để đảm bảo khoản vay trên, các bên đã ký Hợp đồng thế chấp xe ô tô số LN1612130005837/SGN/HĐTCSP ngày 17/12/2016 tại Ngân hàng T và được Đăng ký biện pháp bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 19/12/2016 và văn bản chứng nhận đăng ký biện pháp bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 09/01/2020. Tài sản bảo đảm cho khoản vay: 01 xe ô tô nhãn hiệu Do Thanh, số loại MIGHTY HD99, số khung RPPGD17BPGD001921, số máy D4DBJ626185, biển số 69C-031.92 do ông Lê Văn T1 đứng tên chủ sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 005865 do Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Cà Mau cấp ngày 16/12/2016.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng ông T1, bà N đã thanh toán cho Ngân hàng đến ngày 25/6/2018 với số tiền 223.552.470 đồng, trong đó: nợ gốc: 145.078.000 đồng và nợ lãi: 78.474.470 đồng, từ tháng 6/2018 đến nay ông T1, bà N đã không thực hiện trả nợ gốc và lãi đúng cam kết. Do đó, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ gốc của khách hàng sang nợ quá hạn từ ngày 25/6/2018.

Do ông T1, bà N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng T khởi kiện yêu cầu ông T1, bà N thanh toán toàn bộ số tiền 560.577.390 đồng, trong đó:

- Nợ gốc: 366.922.000 đồng
- Nợ lãi tính đến hết ngày 20/11/2020: 193.655.390 đồng.

Trường hợp ông T1, bà N không thanh toán được đề nghị cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp nêu trên để Ngân hàng T thu hồi nợ.

2/ Ngày 15/12/2016, Ngân hàng T có cho ông T1, bà N vay số tiền 64.000.000 đồng, lãi suất 20%/năm theo Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay, ông T1 và bà N đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 58.663.260 đồng, trong đó: Nợ gốc: 45.561.652 đồng và nợ lãi: 13.101.608 đồng. đến ngày 20/7/2018, ông T1, bà N không thanh toán nữa và khoản vay trên đã chuyển sang quá hạn từ ngày 20/7/2018. Nay Ngân hàng T yêu cầu ông T1, bà N thanh toán số tiền còn lại là: 32.916.400 đồng, trong đó: Nợ gốc: 18.438.348 đồng, nợ lãi tính đến hết ngày 20/11/2020: 14.478.052 đồng.

3/ Ngày 20/9/2017, Ngân hàng T có cho ông T1, bà N vay số tiền 25.000.000 đồng, lãi suất 20%/năm theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay, ông T1 và bà N đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 10.166.913 đồng, trong đó: Nợ gốc: 7.261.593 đồng và nợ lãi: 2.905.320 đồng. Đến ngày 01/11/2018, ông T1, bà N không thanh toán nữa và khoản vay trên đã chuyển sang quá hạn từ ngày 01/11/2018. Nay Ngân hàng T yêu cầu ông T1, bà N thanh toán số tiền còn lại là: 31.116.062 đồng, trong đó: Nợ gốc: 17.738.407 đồng, nợ lãi tính đến hết ngày 20/11/2020: 13.377.655 đồng.

4/ Ngày 10/10/2017, Ngân hàng T có cho ông T1, bà N vay số tiền 31000.000 đồng, lãi suất 20%/năm theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay, ông T1 và bà N đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 12.902.668 đồng, trong đó: Nợ gốc: 9.499.025 đồng và nợ lãi: 3.403.643 đồng. Đến ngày 20/7/2018, ông T1, bà N không thanh toán nữa và khoản vay trên đã chuyển sang quá hạn từ ngày 20/7/2018. Nay Ngân hàng T yêu cầu ông T1, bà N thanh toán số tiền còn lại là: 37.908.936 đồng, trong đó: Nợ gốc: 21.500.975 đồng, Nợ lãi tính đến hết ngày 20/11/2020: 16.407.961 đồng.

Nay, Ngân hàng T khởi kiện yêu cầu ông T1, bà N thanh toán tổng số tiền của 04 khoản vay trên là 662.518.788 đồng, trong đó:

- Nợ gốc: 424.599.730;
- Nợ lãi tính đến hết ngày 20/11/2020: 237.919.058 đồng.

Trường hợp ông T1, bà N không thanh toán được đề nghị cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp nêu trên để Ngân hàng T thu hồi nợ.

Trường hợp sau khi phát mãi tài sản thế chấp nêu trên mà số tiền không đủ thanh toán cho các khoản vay trên thì đề nghị Tòa án tuyên buộc ông T1, bà N tiếp tục thanh toán khoản nợ còn lại cho Ngân hàng.

Ngoài ra, nguyên đơn không có ý kiến gì khác.

Quá trình tham gia tố tụng bị đơn ông Lê Văn T1 trình bày:

1/ Ngày 17/12/2016, ký Hợp đồng tín dụng số LN1612130005837/SGN/HĐTD với nội dung: Ngân hàng T cho ông T1, bà N vay số tiền 512.000.000 đồng; Mục đích vay: Mua chiếc xe ô tô Do Thanh HD99 thùng bạt mui bạt mới 100%. Thời hạn vay: 60 tháng tính từ ngày 19/12/2016 đến ngày 19/12/2021. Lãi suất: 9.8%/ năm cố định trong 12 tháng đầu tiên.

Ngày 17/12/2016, Ngân hàng T đã giải ngân cho ông T1, bà N theo Khế ước nhận nợ số 01/ LN1612130005837/SGN/HĐTD với số tiền 512.000.000 đồng theo đúng yêu cầu của khách hàng và phù hợp với Hợp đồng tín dụng số LN1612130005837/SGN/HĐTD.

Để đảm bảo khoản vay trên, các bên đã ký Hợp đồng thế chấp xe ô tô số LN1612130005837/SGN/HĐTCSP ngày 17/12/2016 tại Ngân hàng T và được Đăng ký biện pháp bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 19/12/2016 và văn bản chứng nhận đăng ký biện pháp bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 09/01/2020. Tài sản bảo đảm cho khoản vay: 01 xe ô tô nhãn hiệu Do Thanh, số loại MIGHTY HD99, số khung RPPGD17BPGD001921, số máy D4DBJ626185, biển số 69C-031.92 do ông Lê Văn T1 đứng tên chủ sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 005865 do Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Cà Mau cấp ngày 16/12/2016.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng ông T1, bà N đã thanh toán cho Ngân hàng đến ngày 25/6/2018 với số tiền 223.552.470 đồng, trong đó: nợ gốc: 145.078.000 đồng và nợ lãi: 78.474.470 đồng, từ tháng 6/2018 đến nay ông T1, bà N không thanh toán khoản vay trên.

Hiện nay, ông T1 còn phải thanh toán số tiền 560.577.390 đồng, trong đó:

- Nợ gốc: 366.922.000 đồng

- Nợ lãi tính đến hết ngày 20/11/2020: 193.655.390 đồng.

Tuy nhiên hiện nay, ông T1, bà N đã đem 01 xe ô tô nhãn hiệu Do Thanh, số loại MIGHTY HD99, số khung RPPGD17BPGD001921, số máy D4DBJ626185, biển số 69C-031.92 do ông Lê Văn T1 đứng tên chủ sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 005865 do Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Cà Mau cấp ngày 16/12/2016 cầm cố cho bà Đoàn Thị Cẩm T2; địa chỉ thường trú: Khu phố 9, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương để vay số tiền 130.000.000 đồng. Ông T1 có ký Giấy vay tiền nhưng không nhớ cụ thể ngày vay chỉ nhớ khoảng cuối năm 2018 vì giấy vay do bà T2 giữ, ông T1 và bà N không có lưu giữ. Hiện nay, bà T2 đang là người quản lý xe ô tô nêu trên vì ông T1, bà N chưa thanh toán được số nợ trên.

2/ Ngày 15/12/2016, ông T1, bà N vay số tiền 64.000.000 đồng, lãi suất 20%/năm theo Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay, ông T1 và bà N đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 58.663.260 đồng, trong đó: Nợ gốc: 45.561.652 đồng và nợ lãi:

13.101.608 đồng. Đến ngày 20/7/2018, ông T1, bà N không thanh toán nữa. Hiện nay ông T1, bà N còn phải thanh toán số tiền còn lại là: 32.916.400 đồng, trong đó: Nợ gốc: 18.438.348 đồng, nợ lãi tính đến hết ngày 20/11/2020: 14.478.052 đồng.

3/ Ngày 20/9/2017, ông T1, bà N vay số tiền 25.000.000 đồng, lãi suất 20%/năm theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay, ông T1 và bà N đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 10.166.913 đồng, trong đó: Nợ gốc: 7.261.593 đồng và nợ lãi: 2.905.320 đồng. Đến ngày 01/11/2018, ông T1, bà N không thanh toán nữa. Hiện nay, ông T1, bà N thanh toán số tiền còn lại là: 31.116.062 đồng, trong đó: Nợ gốc: 17.738.407 đồng, nợ lãi tính đến hết ngày 20/11/2020: 13.377.655 đồng.

4/ Ngày 10/10/2017, ông T1, bà N vay số tiền 31000.000 đồng, lãi suất 20%/năm theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay, ông T1 và bà N đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 12.902.668 đồng, trong đó: Nợ gốc: 9.499.025 đồng và nợ lãi: 3.403.643 đồng. Đến ngày 20/7/2018, ông T1, bà N không thanh toán nữa. Hiện nay, ông T1, bà N còn phải thanh toán số tiền còn lại là: 37.908.936 đồng, trong đó: Nợ gốc: 21.500.975 đồng, Nợ lãi tính đến hết ngày 20/11/2020: 16.407.961 đồng.

Tổng cộng số tiền mà ông T1, bà N thanh toán của 04 khoản vay trên là 662.518.788 đồng, trong đó:

- Nợ gốc: 424.599.730;
- Nợ lãi tính đến hết ngày 20/11/2020: 237.919.058 đồng.

Ông T1 xác định xe ô tô nhãn hiệu Do Thanh, số loại MIGHTY HD99, số khung RPPGD17BPGD001921, số máy D4DBJ626185, biển số 69C-031.92 do ông Lê Văn T1 đứng tên chủ sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 005865 do Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Cà Mau cấp ngày 16/12/2016 hiện đang cầm cố cho bà Đoàn Thị Cẩm T2; địa chỉ thường trú: Khu phố 9, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương và bà T2 đang quản lý. Khi ông T1 giao xe cho bà T2 không có lập biên bản giao nhận.

Trường hợp ông T1, bà N không thanh toán được thì ông T1 và bà N đồng ý để cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp nêu trên để Ngân hàng T thu hồi nợ.

Trường hợp sau khi phát mãi tài sản thế chấp nêu trên mà số tiền không đủ thanh toán cho các khoản vay trên thì ông T1, bà N đồng ý tiếp tục thanh toán khoản nợ còn lại cho Ngân hàng.

Quá trình tham gia tố tụng bị đơn bà N trình bày: Thống nhất với lời trình bày của ông T1 và không có ý kiến gì thêm.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không tổng đạt được các văn bản tố tụng cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị Cẩm T2 tại nơi cư trú. Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm cho bà Đoàn Thị Cẩm T2 theo hình thức niêm yết công khai tại nơi cư trú của bị đơn, trụ sở Ủy ban nhân dân phường Chánh Phú Hòa và trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát đúng theo quy định tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bà Đoàn Thị Cẩm T2 không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không có đơn yêu cầu độc lập đối với nguyên đơn và bị đơn.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định, những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo khoản 3 Điều 98 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 quy định Ngân hàng thương mại được cấp tín dụng với hình thức cho vay và việc cho vay phải lập Hợp đồng tín dụng theo quy định tại Điều 17 Quyết định số 20/VBHN-NHNN ngày 22/5/2014 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước về việc ban hành quy chế cho vay của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Qua xem xét tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và lời trình bày của đương sự xác định ngày 17/12/2016, 15/12/2016, 20/9/2017 và ngày 10/10/2017, Ngân hàng T có cho ông T1, bà N vay vốn, các bên có ký Đơn đề nghị mở tài khoản, phát hành thẻ ghi nợ, vay vốn kèm Hợp đồng tín dụng với nhau. Do vậy, quan hệ tranh chấp được xác định là: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có đăng ký tạm trú và hiện đang sinh sống tại địa chỉ tạm trú: Tổ 7, ấp Tân Lập, xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, nguyên đơn khởi kiện tại Tòa án nơi bị đơn cư trú nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát giải quyết được quy định tại khoản 3 Điều 26 và Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về việc xét xử vắng mặt:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại nơi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị Cẩm T2 cư trú, Công an phường Chánh Phú Hòa xác nhận người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị Cẩm T2 hiện vẫn đang sinh sống tại địa chỉ khu phố 9, phường C, thị xã B, tỉnh B. Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ bằng hình thức niêm yết công khai 02 lần các văn bản tố tụng cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị Cẩm T2 để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham dự phiên tòa nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị Cẩm T2 vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị Cẩm T2.

Bà Lê Thị N đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N.

[4] Về nội dung vụ án:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị Cẩm T2 đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến tham gia tố tụng, không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, lời trình bày của bị đơn và cũng không có đơn yêu cầu độc lập đối với nguyên đơn và bị đơn nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp để giải quyết vụ án.

Nguyên đơn và bị đơn thống nhất nội dung Hợp đồng tín dụng số LN1612130005837/SGN/HĐTD ngày 17/12/2016, Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 15/12/2016; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 20/9/2017 và ngày 10/10/2017 đã ký. Việc ký kết là tự nguyện. Mục đích và nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội. nguyên đơn đã giải ngân và bị đơn đã nhận đủ số tiền vay trên. Do đó, Hợp đồng tín dụng số LN1612130005837/SGN/HĐTD ngày 17/12/2016, Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 15/12/2016; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 20/9/2017 và ngày 10/10/2017 có hiệu lực pháp luật và là cơ sở phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa hai bên.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay, bị đơn đã không thanh toán đúng hạn cho nguyên đơn và các khoản vay đã chuyển sang nợ quá hạn. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn thanh toán toàn bộ khoản nợ gốc và lãi là có cơ sở chấp nhận.

Các khoản nợ được các bên thống nhất như sau:

1/ Hợp đồng tín dụng số LN1612130005837/SGN/HĐTD ngày 17/12/2016, giữa: Ngân hàng T và ông Lê Văn T1, bà Lê Thị N:

Số tiền phải thanh toán: 560.577.390 đồng, trong đó:

- Nợ gốc: 366.922.000 đồng
- Nợ lãi tính đến hết ngày 20/11/2020: 193.655.390 đồng.

2/ Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 15/12/2016:

Số tiền phải thanh toán là: 32.916.400 đồng, trong đó:

- Nợ gốc: 18.438.348 đồng;
- Nợ lãi tính đến hết ngày 20/11/2020: 14.478.052 đồng.

3/ Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 20/9/2017:

Số tiền phải thanh toán là: 31.116.062 đồng, trong đó:

- Nợ gốc: 17.738.407 đồng;
- Nợ lãi tính đến hết ngày 20/11/2020: 13.377.655 đồng.

4/ Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 10/10/2017:

Số tiền phải thanh toán là: 37.908.936 đồng, trong đó: Nợ gốc: 21.500.975 đồng, Nợ lãi tính đến hết ngày 20/11/2020: 16.407.961 đồng.

Tổng số tiền ông T1 và bà N phải thanh toán cho Ngân hàng T của 04 khoản vay trên là 662.518.788 đồng, trong đó:

- Nợ gốc: 424.599.730;
- Nợ lãi tính đến hết ngày 20/11/2020: 237.919.058 đồng.

Về lãi suất: Tại Hợp đồng tín dụng số LN1612130005837/SGN/HĐTD ngày 17/12/2016; Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 15/12/2016; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 20/9/2017; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 10/10/2017 các bên đã thỏa thuận về mức lãi suất cho vay nên Ngân hàng T yêu cầu ông T1 và bà N phải thanh toán tiền lãi phát sinh theo quy định tại các Hợp đồng đã ký kết kể từ ngày 21/11/2020 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ là có căn cứ chấp nhận.

Về phát mãi tài sản:

Ngày 17/12/2016, các bên đã ký Hợp đồng thế chấp xe ô tô số LN1612130005837/SGN/HĐTCSP tại Ngân hàng T và được Đăng ký biện pháp bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 19/12/2016 và văn bản chứng nhận đăng ký biện pháp bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 09/01/2020. Tài sản bảo đảm cho khoản vay: 01 xe ô tô nhãn hiệu Do Thanh, số loại MIGHTY HD99, số khung RPPGD17BPGD001921, số máy D4DBJ626185, biển số 69C-031.92 do ông Lê Văn T1 đứng tên chủ sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 005865 do Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Cà Mau cấp ngày 16/12/2016 để đảm bảo khoản vay tại Hợp đồng tín dụng số LN1612130005837/SGN/HĐTD ngày 17/12/2016.

Xét thấy, việc ký kết Hợp đồng thế chấp là hoàn toàn tự nguyện, khi tham gia ký kết các bên đã nắm rõ nội dung hợp đồng và hợp đồng đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật nên phát sinh hiệu lực và ràng buộc trách nhiệm các bên tham gia ký kết.

Do đó, Ngân hàng T yêu cầu cơ quan Thi hành án phát mãi tài sản để thu hồi nợ trong trường hợp ông T1 và bà N không thanh toán được khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng số LN1612130005837/SGN/HĐTD ngày 17/12/2016 đã ký là có căn cứ chấp nhận.

[5] Ý kiến phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

[6] Về chi phí xem xét thẩm định: Ông T1 và bà N có trách nhiệm thanh toán lại số tiền 2.000.000 đồng cho Ngân hàng T.

[7] Về án phí: Ông T1 và bà N phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ các Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 179, điểm b khoản 2 Điều 217;
- Căn cứ khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và khoản 1 Điều 34 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
- Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

I/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng T với bị đơn ông Lê Văn T1 và bà Lê Thị N về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Buộc ông Lê Văn T1 và bà Lê Thị N có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Ngân hàng T số tiền 662.518.788 đồng, trong đó:

- Nợ gốc: 424.599.730;
- Nợ lãi tính đến hết ngày 20/11/2020: 237.919.058 đồng.

Cụ thể:

1/ Hợp đồng tín dụng số LN1612130005837/SGN/HĐTD ngày 17/12/2016, giữa: Ngân hàng T và ông Lê Văn T1, bà Lê Thị N:

Số tiền phải thanh toán: 560.577.390 đồng, trong đó:

- Nợ gốc: 366.922.000 đồng
- Nợ lãi tính đến hết ngày 20/11/2020: 193.655.390 đồng.

2/ Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 15/12/2016:

Số tiền phải thanh toán là: 32.916.400 đồng, trong đó:

- Nợ gốc: 18.438.348 đồng;
- Nợ lãi tính đến hết ngày 20/11/2020: 14.478.052 đồng.

3/ Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 20/9/2017:

Số tiền phải thanh toán là: 31.116.062 đồng, trong đó:

- Nợ gốc: 17.738.407 đồng;
- Nợ lãi tính đến hết ngày 20/11/2020: 13.377.655 đồng.

4/ Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 10/10/2017:

Số tiền phải thanh toán là: 37.908.936 đồng, trong đó: Nợ gốc: 21.500.975 đồng, Nợ lãi tính đến hết ngày 20/11/2020: 16.407.961 đồng.

Kể từ ngày 21/11/2020 cho đến khi thi hành án xong, ông T1 và bà N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Hợp đồng tín dụng số LN1612130005837/SGN/HĐTD ngày 17/12/2016; Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 15/12/2016; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 20/9/2017; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 10/10/2017.

Trường hợp ông T1 và bà N không thanh toán được khoản nợ trên, thì Ngân hàng T được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi tài sản thế chấp để thu

hồi nợ là 01 xe ô tô nhãn hiệu Do Thanh, số loại MIGHTY HD99, số khung RPPGD17BPGD001921, số máy D4DBJ626185, biển số 69C-031.92 do ông Lê Văn T1 đứng tên chủ sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 005865 do Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Cà Mau cấp ngày 16/12/2016 để đảm bảo khoản vay tại Hợp đồng tín dụng số LN1612130005837/SGN/HĐTD ngày 17/12/2016 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số LN1612130005837/SGN/HĐTCSP ngày 17/12/2016 được Đăng ký biện pháp bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 19/12/2016 và Văn bản chứng nhận đăng ký biện pháp bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 09/01/2020.

II. Về chi phí xem xét thẩm định: Ông T1 và bà N có trách nhiệm thanh toán lại số tiền 2.000.000 đồng cho Ngân hàng T.

III. Về án phí:

- Ông Lê Văn T1 và bà Lê Thị N phải chịu 30.500.751 đồng (ba mươi triệu năm trăm ngàn bảy trăm năm mươi một đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả lại cho Ngân hàng T số tiền 13.700.877 đồng (mười ba triệu bảy trăm ngàn tám trăm bảy mươi bảy đồng) tiền tạm ứng án phí nộp tại Biên lai thu số AA/2016/0047671 ngày 16/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn và bị đơn ông T1 có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ tuyên án.

Bị đơn bà N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lại Thị Ngọc Bích